

VAI TRÒ CỦA TOÀ TRỌNG TÀI THÀNH LẬP THEO PHỤ LỤC VII CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982 TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ MÔI TRƯỜNG BIỂN

Nguyễn Tiến Đức*
Trần Thị Thu Thủy**

Tóm tắt: Một bước tiến lớn của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 là thiết lập ra một hệ thống cơ chế bắt buộc giải quyết tranh chấp quốc tế trong lĩnh vực luật biển. Bài viết trình bày khái quát các vấn đề pháp lý về Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII của Công ước và vai trò của thiết chế này trong những tranh chấp quốc tế về môi trường biển thông qua thực tiễn xét xử. Qua đó, bài viết làm sáng tỏ những phát triển mới về thẩm quyền và phương thức thu thập chứng cứ trong phán quyết của Tòa trọng tài vụ kiện Biển Đông trong vấn đề môi trường. Cuối cùng, bài viết liên hệ và đưa ra một số gợi mở đối với Việt Nam.

Abstract: A breakthrough of the United Nations Convention on the Law of the Sea of 1982 (UNCLOS) was the establishment of a comprehensive system of compulsory procedures for international dispute settlement in the law of the sea. This article provides an overview of the Annex VII UNCLOS arbitral tribunal and its role in resolving environmental disputes through case law. It sheds light on the jurisdictional developments and fact-finding procedure innovations made by the South China Sea Arbitral Tribunal in the field of the environment. The article concludes with reference to and implications for Viet Nam.

1. Giới thiệu

Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) được coi là bản Hiến pháp của đại dương. Tính đến thời điểm này, UNCLOS có thể coi là điều ước quốc tế bao quát nhất nhằm điều chỉnh các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các quốc gia trong quá trình xác lập, quản lý, khai thác và sử dụng biển. Bên cạnh đó, Công ước cũng đã xây dựng được cơ chế giải quyết tranh chấp tương đối hoàn chỉnh.

UNCLOS là một công ước thực hiện trọn gói. Điều này có nghĩa là khi đồng ý trở thành thành viên của UNCLOS, các quốc

gia sẽ phải chấp nhận hiệu lực pháp lý của tất cả điều khoản trong đó, kể cả vấn đề về cơ chế giải quyết tranh chấp¹. Điều này phản ánh đúng xu thế của thời đại, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, thể hiện ý nguyện của các quốc gia có biển cũng như không có biển và đã được nhiều đoàn đại biểu tham gia Hội nghị của Liên hợp quốc về biển từ năm 1973 đến năm 1982 chấp nhận rộng rãi². Hơn thế nữa, cơ chế giải quyết tranh chấp bắt buộc của UNCLOS thể

* TS., Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

** ThS., Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội.

¹ Lê Mai Thanh, Nguyễn Tiến Đức, *Tòa trọng tài trong vụ Phi-líp-pin kiện Trung Quốc*, Tạp chí Cộng sản số 11, 2016, tr.101-102.

² Xem thêm Nguyễn Bá Diên, Nguyễn Hùng Cường, *Cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo Công ước Luật Biển 1982*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Chuyên san Luật học, số 25, 2009, tr.19-26.

hiện sự tiến bộ về giải quyết tranh chấp, xác định nghĩa vụ pháp lý đối với các quốc gia trong việc giải quyết các xung đột, bất đồng hoặc các tình huống căng thẳng trên biển một cách hoà bình thông qua bên thứ ba trên cơ sở luật pháp quốc tế, góp phần quan trọng vào việc duy trì và thúc đẩy trật tự trên biển dựa trên luật pháp quốc tế³.

Dù “bắt buộc” về cơ chế giải quyết tranh chấp, nhưng các quốc gia vẫn có thể lựa chọn một trong số các thiết chế đã được liệt kê trong UNCLOS. Trong đó, trọng tài vụ việc được thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS là biện pháp được coi là có tính mềm dẻo, linh hoạt và ngày càng phổ biến trong giải quyết các tranh chấp quốc tế⁴. Tính đến nay, Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS cũng đã và đang giải quyết 15 vụ tranh chấp trong lĩnh vực pháp luật biển quốc tế. Dù vậy, đối với những tranh chấp liên quan đến bảo vệ, gìn giữ môi trường biển thì vai trò của Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS còn chưa thực sự rõ nét.

Bài viết sẽ phân tích các vấn đề pháp lý cơ bản liên quan đến Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS, đồng thời đưa ra đánh giá về vai trò của Tòa trong những tranh chấp liên quan đến bảo vệ, gìn giữ môi trường biển. Qua đó, bài viết sẽ làm nổi bật những phát triển mới trong giải quyết tranh chấp quốc tế liên quan tới môi trường biển bằng con đường trọng tài này. Đây là những vấn đề có tính cấp thiết, đòi hỏi sự

chú ý nhiều hơn nữa vì mục tiêu ngăn ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường biển.

2. Khái quát về Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS 1982

Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS 1982 là Tòa trọng tài không thường trực. Một số vấn đề pháp lý quan trọng về Tòa này bao gồm: Cơ cấu tổ chức, chức năng, thẩm quyền và hiệu lực của phán quyết của Tòa.

2.1. Cơ cấu tổ chức của Tòa

Điều 2 Phụ lục VII UNCLOS 1982 quy định mỗi quốc gia thành viên của Công ước có thể chỉ định bốn trọng tài có kinh nghiệm trong những vấn đề về biển và nổi tiếng về sự công bằng, năng lực và liêm khiết. Từ đó, Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ lập danh sách các trọng tài. Trên cơ sở đó, khi tranh chấp phát sinh, một Hội đồng trọng tài sẽ được thành lập, bao gồm năm thành viên. Mỗi bên đề cử một trọng tài viên⁵. Ba thành viên còn lại căn cứ vào thỏa thuận của các bên (có thể là công dân của quốc gia thứ ba) và Chánh án Tòa trọng tài sẽ được lựa chọn trong số ba thành viên đó⁶.

Trong trường hợp, nếu các bên trong tranh chấp không thể thoả thuận về việc cử một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng trọng tài, theo yêu cầu của bất kỳ bên nào trong vụ tranh chấp, Chánh án Tòa án Luật Biển quốc tế (ITLOS) sẽ thực hiện công việc này, trừ khi các bên thoả thuận giao cho một người hoặc nước thứ ba thực hiện. Nếu Chánh án ITLOS bản hoặc là công dân của một trong các bên tranh chấp thì việc cử trọng tài viên sẽ do thẩm phán có thâm niên cao nhất của ITLOS thực hiện (cũng không phải là công dân của một trong các bên tranh chấp). Cách lựa chọn trọng tài viên

³ Phan Duy Hào, *40 năm Công ước Luật biển 1982: Ý nghĩa của cơ chế giải quyết tranh chấp bắt buộc đối với trật tự trên biển dựa trên luật pháp quốc tế*, Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 128, 2022, tr.45-74.

⁴ Ngô Hữu Phước, *Giải quyết tranh chấp bằng thủ tục trọng tài theo phụ lục VII – Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 17, 2015.

⁵ Điều 3(b)(c) Phụ lục VII UNCLOS 1982.

⁶ Điều 3(d) Phụ lục VII UNCLOS 1982.

như vậy để đảm bảo tính công bằng, khách quan, minh bạch, liêm chính và mang lại kết quả thuận lợi nhất cho quá trình giải quyết tranh chấp⁷.

2.2. Chức năng, thẩm quyền của Tòa

Thẩm quyền thụ lý một vụ việc theo quy định của UNCLOS 1982 là yếu tố quan trọng giúp Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII có ưu thế hơn so với các cơ quan tài phán còn lại. Về nguyên tắc, các bên trong tranh chấp được quyền tự do lựa chọn một trong bốn cơ quan tài phán được UNCLOS quy định để giải quyết tranh chấp (bao gồm: Tòa án Công lý quốc tế của Liên hợp quốc – ICJ, ITLOS, Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS, Tòa trọng tài đặc biệt thành lập theo Phụ lục VIII UNCLOS)⁸. Nếu các bên có sự lựa chọn giống nhau về cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp, cơ quan tài phán đó sẽ có thẩm quyền thụ lý vụ việc⁹. Tuy nhiên, nếu các bên không đưa ra sự lựa chọn, hoặc có sự lựa chọn không giống nhau thì thẩm quyền thụ lý vụ việc lại thuộc về Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII¹⁰. Dựa trên cơ sở này, Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS có thể thụ lý vụ việc ngay cả khi chỉ có một bên tranh chấp chấp nhận thẩm quyền của Tòa¹¹. Điều này cũng khiến cho Tòa có nhiều cơ hội hơn trong việc xác lập thẩm quyền giải quyết tranh chấp trên biển.

Theo quy định tại Điều 287, 288 và Điều 4 Phụ lục VII UNCLOS 1982, chức năng của Tòa trọng tài là giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích, áp

dụng Công ước, khi: (1) Một quốc gia thành viên tham gia vào một vụ tranh chấp mà không được một tuyên bố còn hiệu lực bảo vệ¹²; (2) Nếu các bên tranh chấp không chấp nhận cùng một thủ tục để giải quyết tranh chấp¹³.

Những ngoại lệ đối với Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS (và cả với ICJ, ITLOS, Tòa trọng tài đặc biệt thành lập theo Phụ lục VIII) được quy định tại Điều 298 Công ước. Theo đó, thủ tục giải quyết tranh chấp UNCLOS có thể bị loại trừ nếu tranh chấp thuộc một hoặc bốn trường hợp liên quan đến các lĩnh vực: (i) Chủ quyền và việc phân định vùng biển; (ii) Vịnh hoặc danh nghĩa lịch sử; (iii) Hoạt động thực thi pháp luật của cơ quan có thẩm quyền; và (iv) Các hoạt động quân sự.

Ngoài ra, Điều 5 Phụ lục VII UNCLOS trao cho Tòa trọng tài toàn quyền “quyết định thủ tục tố tụng đối với vụ việc, đảm bảo cho mỗi bên có đầy đủ cơ hội được lắng nghe và trình bày quan điểm của mình” trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho những sáng kiến của Tòa trọng tài vụ kiện Biển Đông liên quan tới vấn đề môi trường và sẽ được phân tích kỹ hơn ở mục sau của bài viết.

2.3. Hiệu lực của phán quyết trọng tài

Phán quyết của Tòa trọng tài được thông qua theo đa số các thành viên của Tòa. Trong trường hợp số phiếu ngang nhau, lá phiếu của Chánh án Tòa trọng tài có tính quyết định¹⁴.

Phán quyết của Tòa có giá trị chung thẩm và không thể kháng cáo, ràng buộc các bên trong vụ tranh chấp, trừ trường hợp các

⁷ Điều 3(e) Phụ lục VII UNCLOS 1982.

⁸ Điều 287(1) UNCLOS 1982.

⁹ Điều 287(4) UNCLOS 1982.

¹⁰ Điều 287(5) UNCLOS 1982.

¹¹ Nguyễn Đăng Nghĩa, *Giải quyết tranh chấp Biển Đông thông qua Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII Công ước Luật Biển quốc tế năm 1982* (2021), 01, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, tr. 102-107.

¹² Điều 287(3) UNCLOS 1982.

¹³ Điều 287(5) UNCLOS 1982.

¹⁴ Điều 8 Phụ lục VII UNCLOS 1982.

bên có thoả thuận về thủ tục này¹⁵. Trường hợp có tranh cãi giữa các bên trong tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay thực hiện phán quyết của Tòa thì bên còn lại có thể đưa ra Tòa trọng tài để làm rõ¹⁶.

3. Giải quyết tranh chấp quốc tế về môi trường biển và Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS 1982

Nhiều quan điểm cho rằng vấn đề thẩm quyền giải quyết tranh chấp quốc tế về môi trường có tính “chấp vá” do thiếu vắng hệ thống cơ chế thống nhất, bộc lộ những khoảng trống pháp lý và hệ quả không mong muốn¹⁷. Ngày càng nhiều các điều ước song phương và đa phương chứa đựng quy phạm liên quan tới môi trường được xây dựng và ban hành một cách độc lập và tách biệt với nhau. Điều này dẫn đến một hệ quả đó là sự chòng chẹo về nội dung quy tắc áp dụng và cơ chế giải quyết tranh chấp¹⁸.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự chòng chẹo về thẩm quyền xét xử giữa các thiết chế. Điều này có thể phát sinh giữa hai hoặc

nhiều hệ thống giải quyết tranh chấp có thẩm quyền xét xử bao quát với đối tượng như nhau. Trong trường hợp như vậy, sự chòng chẹo về thẩm quyền là tuyệt đối, theo nghĩa là cả hai cơ quan đều có thẩm quyền xét xử đối tượng đồng thời và giống nhau. Xung đột thẩm quyền xét xử còn có thể phát sinh trong trường hợp hai hệ thống giải quyết tranh chấp có thẩm quyền chòng chẹo một phần. Chẳng hạn trong trường hợp mà một cơ chế giải quyết tranh chấp có thẩm quyền giải quyết vấn đề chung, trong khi cơ chế giải quyết tranh chấp còn lại tập trung vào vấn đề chuyên biệt hơn. Ngoài ra, còn có một khả năng dẫn tới xung đột thẩm quyền nữa, đó là sự việc dẫn đến tranh chấp theo hai hệ thống giải quyết tranh chấp, mỗi hệ thống có thẩm quyền xét xử vấn đề chuyên biệt. Sự vận hành đồng thời, đan xen của các thể chế quốc tế về thương mại, quyền con người và môi trường thường tạo ra sự chòng chẹo như vậy. Chẳng hạn, một quốc gia tìm cách áp dụng biện pháp hạn chế thương mại với quốc gia khác vì mục tiêu môi trường, nhưng hành vi này có thể là căn cứ khởi kiện theo cơ chế giải quyết tranh chấp của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Những khó khăn phát sinh từ sự chòng chẹo này có thể là rào cản làm chậm, thậm chí ngăn cản quá trình giải quyết tranh chấp quốc tế về môi trường biển. Thực tiễn áp dụng thủ tục tư pháp, trong đó có trọng tài, để giải quyết tranh chấp quốc tế liên quan tới môi trường biển cho thấy ba vấn đề lớn, đó là: Lạm dụng Tòa án (*forum shopping*), khởi kiện đồng thời và tái khởi kiện¹⁹.

3.1. Lạm dụng Tòa án (*Forum shopping*)

Về mặt pháp lý, lạm dụng Tòa án hàm ý việc lựa chọn thiết chế giải quyết tranh chấp

¹⁵ Điều 11 Phụ lục VII UNCLOS 1982. Xem thêm bình luận: Phan Duy Hao, Nguyen Ngoc Lan, *The South China Sea Arbitration: Bindingness, Finality, and Compliance with UNCLOS Dispute Settlement Decisions*, Asian Journal of International Law, số 8 năm 2018, p. 36; Nguyễn Hồng Thao, *Biển Đông - Hậu phán quyết của Tòa trọng tài ngày 12/7/2016*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 12, năm 2016, tr.59-65. Tuy nhiên, tính chung thẩm của phán quyết cũng có thể bị tác động, thay đổi bởi một số yếu tố hoàn cảnh. Xem thêm Stefan Talmon, *The South China Sea Arbitration and the Finality of ‘Final’ Awards*, Journal of International Dispute Settlement, số 8 (2), năm 2017, p.388-401.

¹⁶ Điều 12 Phụ lục VII UNCLOS 1982.

¹⁷ Tim Stephens, *International Courts and Environmental Protection*, Cambridge University Press, 2009, p.271.

¹⁸ Bethany L. Hicks, *Treaty Congestion in International Environmental Law: The Need for Greater International Coordination*, University of Richmond Law Review, Volume 32, Issue 5, 1999, p.1643-1674.

¹⁹ Tim Stephens, *tdđ số 17*, tr.275.

nhằm tối đa hóa lợi thế về cả thủ tục và nội dung²⁰. Lạm dụng Tòa án thường xuất hiện trong Tư pháp quốc tế giữa các quốc gia hoặc giữa các tiểu bang của một quốc gia liên bang. Lạm dụng Tòa án không nhất thiết trái pháp luật, nhưng thường không được khuyến khích bởi nó đẩy chi phí tăng và kéo dài thời gian kiện tụng. Thậm chí, Yuval Shany cho rằng, hành vi này còn làm suy yếu tinh thần pháp quyền khi bị đơn bị đẩy vào thế bị động vì không thể lường hết được pháp luật nội dung sẽ được áp dụng cũng như Tòa án sẽ thụ lý vụ việc²¹. Để bác bỏ những hành vi lạm dụng như vậy, học thuyết *forum non conveniens* cho phép một Tòa án từ chối thẩm quyền khi nhận thấy Tòa án khác ở vị thế phù hợp hơn khi xét xử vụ việc²².

Với sự phát triển của các ngành luật trong Công pháp quốc tế như ở lĩnh vực thương mại, quyền con người, luật biển, môi trường, vấn đề lạm dụng Tòa án ngày càng trở nên phổ biến, đi kèm với đó là thách thức²³. Một mặt, sự nở rộ của các thiết chế tài phán quốc tế góp phần đề cao nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế; cùng với đó, buộc các thiết chế này

phải ngày càng chuyên nghiệp hóa để cạnh tranh lẫn nhau²⁴. Mặt khác, khi có nhiều thiết chế cùng có thẩm quyền xét xử tranh chấp, các quốc gia có thể không lường trước được rủi ro bị kéo vào các thủ tục giải quyết tranh chấp. Đây chính là quan điểm mà Nhật Bản khẳng định trong tranh chấp *Southern Bluefin Tuna* (SBT) giữa Úc, New Zealand và Nhật Bản.

Vụ SBT liên quan đến tuyên bố đơn phương của Nhật Bản về “Chương trình đánh bắt thử nghiệm” vào năm 1998 về việc tăng sản lượng đánh bắt cá ngừ vây xanh vượt mức phân bổ cho từng quốc gia bởi Ủy ban bảo tồn cá ngừ vây xanh miền Nam vào năm 1994 hướng tới mục tiêu quản lý bền vững²⁵. Sau đó, các quốc gia có những bất đồng về tình hình trữ lượng của cá ngừ vây xanh. Úc và New Zealand cho rằng, việc hạn chế đánh bắt là cần thiết để khôi phục trữ lượng cá. Tuy nhiên, Nhật Bản tuyên bố với dữ liệu của họ thì trữ lượng cá ngừ đang phục hồi và việc tăng sản lượng đánh bắt vẫn phù hợp với mục tiêu quản lý²⁶. Đáp trả lại động thái này, Úc và New Zealand chính thức yêu cầu tham vấn khẩn cấp theo Công ước Bảo tồn cá ngừ vây xanh miền Nam (CCSBT) mà ba quốc gia này đã ký kết. Tuy nhiên, do Nhật Bản từ chối ngừng chương trình thử nghiệm của mình, nên Úc và New Zealand coi như các cuộc tham vấn này đã

²⁰ Xem thêm Andrew S. Bell, *Forum Shopping and Venue in Transnational Litigation*, Oxford University Press, 2003.

²¹ Yuval Shany, *The Competing Jurisdictions of International Courts and Tribunals*, Oxford University Press, 2003, p.131.

²² Philippa Webb, *The Inconvenience of Liability: The Doctrine of Forum Non Conveniens in International Environmental Litigation*, Asia Pacific Journal of Environmental Law, số 6, 2001, p.377.

²³ Laurence R. Helfer, *Forum Shopping for Human Rights*, University of Pennsylvania Law Review số 148, năm 1999, p.285; Donald R. Rothwell, *Oceans Management and the Law of the Sea in the TwentyFirst Century* trong Alex G. Oude Elferink and Donald R. Rothwell (eds.), *Oceans Management in the 21st Century: Institutional Frameworks and Responses*, Brill, 2004, p.329, 352.

²⁴ Jonathan I. Charney, *The Implications of Expanding International Dispute Settlement Systems: The 1982 Convention on the Law of the Sea*, American Journal of International Law, số 90, năm 1996, tr.69, 71; Yuval Shany, tldd số 21, p.122-123.

²⁵ Southern Bluefin Tuna Case (Australia and New Zealand v Japan) (Jurisdiction and Admissibility) (Arbitral Tribunal constituted under annex VII of the United Nations Convention on the Law of the Sea) (Award of 4 August 2000). https://legal.un.org/riaa/cases/vol_XXIII/1-57.pdf, đoạn 24.

²⁶ Như trên.

chấm dứt²⁷. Sau đó, Úc khởi xướng thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp theo Phụ lục VII của UNCLOS. Trong khi chờ thủ tục thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc, Úc và New Zealand yêu cầu ITLOS ban hành biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm ngăn ngừa việc triển khai chương trình đánh bắt cá ngừ của Nhật Bản. Tóm lại, Úc và New Zealand cho rằng, Nhật Bản đã vi phạm nghĩa vụ của mình trong việc bảo tồn và quản lý trữ lượng cá ngừ vây xanh theo UNCLOS²⁸.

Cả UNCLOS và CCSBT đều có những quy định liên quan đến giải quyết tranh chấp, Úc và New Zealand đều đã sử dụng đến những biện pháp quy định tại cả hai điều ước quốc tế này. Các điều khoản chính là Điều 281 UNCLOS và Điều 16 CCSBT. Trong vụ việc này, theo quy định tại Điều 287(3) UNCLOS, cả Úc, New Zealand hay Nhật Bản đều không chấp nhận bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp cụ thể nào khi ký, phê chuẩn hay gia nhập UNCLOS, nên vụ việc sẽ được đưa ra Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS.

Điểm gây tranh cãi trong vụ việc này đó là các đệ trình của Nhật Bản lên Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII cho rằng vụ tranh chấp này không liên quan đến việc giải thích, áp dụng UNCLOS mà liên quan đến việc giải thích, áp dụng CCSBT, do đó, không thể áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của UNCLOS. Nhật Bản lập luận rằng, mọi nỗ lực nhằm giải quyết tranh chấp nên được tiến hành trong khuôn khổ CCSBT và

việc viện dẫn UNCLOS là hành vi lạm dụng Tòa án và để trốn tránh yêu cầu đồng thuận theo cơ chế giải quyết tranh chấp quy định trong CCSBT²⁹.

Đáp lại quan điểm này, Úc và New Zealand cho rằng, các điều khoản giải quyết tranh chấp của UNCLOS nên được áp dụng song song với các điều khoản của CCSBT, vì tranh chấp này tập trung vào các quyền và nghĩa vụ chính của UNCLOS, cụ thể là liệu Nhật Bản có tuân thủ nghĩa vụ “bảo tồn và hợp tác bảo tồn nguồn lợi cá ngừ vây xanh không”³⁰? Hai quốc gia này cho rằng, các quy định tại Điều 64, Điều 116 – 119 UNCLOS đã thiết lập các quy tắc áp dụng cho vụ việc, qua đó có thể đánh giá tính hợp pháp các hành động của Nhật Bản. Theo những quốc gia này, UNCLOS đã thiết lập một “cơ chế bắt buộc, tổng thể điều chỉnh và giải quyết các tranh chấp liên quan đến luật biển, trong đó bao gồm cả việc bảo tồn và quản lý nghề cá”³¹. Úc và New Zealand cho rằng, Điều 16 CCSBT không loại trừ bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp nào do UNCLOS quy định. Chấp nhận quan điểm này, ITLOS đồng ý ban hành lệnh khẩn cấp tạm thời đối với việc đánh bắt cá của Nhật Bản trước khi vụ việc tiếp tục được giải quyết tại Tòa trọng tài.

Tuy nhiên, trong phán quyết về thẩm quyền, Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS đã từ chối thụ lý giải quyết vụ việc, vì cho rằng Điều 16 CCSBT có quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp và vì vậy loại bỏ việc áp dụng thủ tục bắt buộc được quy định trong mục 2 Phần XV UNCLOS 1982 đối với một tranh chấp cụ thể mà không được tất cả các bên trong

²⁷ Như trên, đoạn 26.

²⁸ Những nghĩa vụ này phát sinh theo Điều 64, Điều 116 – 119 UNCLOS 1982. Xem thêm ITLOS, Southern Bluefin Tuna Cases 1999 (New Zealand v. Japan; Australia v. Japan), Provisional Measures, (Order of 27 August 1999) (“Provisional Order”), https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/case_s/case_no_3_4/published/C34-O-27_aug_99.pdf, đoạn 28, 29.

²⁹ Như chú thích 25, đoạn 38 (a).

³⁰ Như trên, đoạn 41 (e).

³¹ Như trên, đoạn 41 (b).

tranh chấp chấp thuận³². Quan điểm này đi ngược lại với phán quyết của ITLOS trước đó về biện pháp tạm thời. Bất đồng với quan điểm đa số trong phán quyết SBT, thẩm phán Keith Kenneth đưa ra ý kiến riêng rõ ràng, thỏa thuận quốc tế phải chứa đựng từ ngữ rõ ràng để loại trừ việc áp dụng các thủ tục ràng buộc theo UNCLOS và Điều 16 của CCSBT đã không phải là trường hợp như vậy³³. Tương tự, Colson và Hoyle cũng chỉ trích mạnh mẽ về khía cạnh này của phán quyết, nhận xét rằng “cách giải thích thuyết phục hơn (của Điều 281)...là (phần XV) sẽ chỉ bị loại trừ nếu có một thỏa thuận cụ thể thiết lập một quy trình cụ thể để giải quyết một tranh chấp cụ thể”³⁴.

Một hệ quả không mong muốn của lạm dụng Tòa án là nguy cơ tranh chấp được khởi kiện tại các Tòa án không có chuyên môn hoặc thủ tục phù hợp để giải quyết các tranh chấp phức tạp về luật và chính sách môi trường. Vì nhiều nguyên nhân mà một số thiết chế được ưu tiên lựa chọn để giải quyết tranh chấp liên quan tới môi trường. Chẳng hạn, các cơ quan tài phán thường trực thường được coi là phù hợp hơn so với hội đồng trọng tài theo vụ việc (*ad hoc*) bởi tính ổn định và thống nhất trong giải quyết các tranh chấp về môi trường, cũng như khả năng giải quyết các tranh chấp phức tạp và liên quan đến nhiều bên³⁵. Một lý do khác khiến các cơ quan tài phán thường trực phù hợp hơn để giải quyết các tranh chấp môi

trường quốc tế là bởi những tranh chấp này thường liên quan đến các vấn đề mà cộng đồng quốc tế có chung mối quan tâm. Khi giải quyết các tranh chấp có lợi ích chung như vậy, các cơ quan tài phán quốc tế thường trực góp phần củng cố những nguyên tắc và chuẩn mực pháp lý quốc tế về môi trường, thay vì tập trung vào vụ việc đơn lẻ, cá biệt, xoay quanh quyền và nghĩa vụ của các bên trong tranh chấp³⁶.

Ngược lại, việc lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp không phù hợp có thể làm suy yếu tôn chỉ hoạt động và mục tiêu quản lý của các thể chế quốc tế về môi trường³⁷. Một số nhà bình luận cho rằng, hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO không phù hợp để giải quyết các tranh chấp môi trường³⁸. Từ đây, Ủy ban Thương mại và Môi trường của WTO (CTE) đã được thành lập để nghiên cứu và đánh giá mối quan hệ giữa các cơ chế giải quyết tranh chấp trong hệ thống thương mại và các cơ chế trong các hiệp định môi trường đa phương. Năm 1996, CTE khuyến nghị các thành viên WTO liên quan đến tranh chấp chủ yếu phát sinh từ một hiệp định môi trường đa phương nên xem xét giải quyết vấn đề thông qua các cơ chế giải quyết tranh chấp của hiệp định đó³⁹. Một phần khuyến nghị này xuất phát

³² Như trên, đoạn 56.

³³ Như chú thích 25, ý kiến riêng rõ của Thẩm phán Kenneth Keith, đoạn 19.

³⁴ David A. Colson & Peggy Hoyle, *Satisfying the Procedural Prerequisites to the Compulsory Dispute Settlement Mechanisms of the 1982 Law of the Sea Convention: Did the Southern Bluefin Tuna Tribunal Get it Right?*, Ocean Development & International Law, số 34, 2003, p.59.

³⁵ Tim Stephens, *tlđđ* số 17, p.273-275.

³⁶ A. Neil Craik, *Recalcitrant Reality and Chosen Ideals: The Public Function of Dispute Settlement in International Environmental Law*, Georgetown International Environmental Law Review, số 10(2), 1998, p. 551, 562.

³⁷ Bernard H. Oxman, *Complementary Agreements and Compulsory Jurisdiction*, American Journal of International Law, số 95, 2001, p. 277, 288.

³⁸ Richard J. McLaughlin, *Settling Trade-Related Disputes Over the Protection of Marine Living Resources: UNCLOS or WTO?*, Georgetown International Environmental Law Review, số 9, 1997, p.29.

³⁹ Report of the WTO Committee on Trade and Environment, đoạn 178, WTO Doc. WT/ CTE/1 (1996).

từ quan điểm hạn chế hành vi lạm dụng Tòa án khi các tranh chấp về môi trường không thuộc thẩm quyền của WTO được đưa ra giải quyết tại WTO⁴⁰.

3.2. Khởi kiện đồng thời

Một thách thức tiềm ẩn khác là khả năng khởi kiện đồng thời. Điều này xảy ra khi các thủ tục tố tụng được theo đuổi đồng thời ở hai hoặc nhiều thiết chế tài phán. Khởi kiện đồng thời xuất phát từ nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như nhiều quốc gia nguyên đơn khởi kiện tại nhiều thiết chế tài phán cùng lúc hoặc bên bị đơn nộp yêu cầu khởi kiện phản tố ở một thiết chế khác. Ở đây, sự sẵn có của các thủ tục giải quyết tranh chấp trong những lĩnh vực khác nhau là chất xúc tác cho hiện tượng khởi kiện đồng thời. Mặt trái của nó có thể làm phức tạp hóa việc giải quyết tranh chấp và tăng chi phí theo đuổi vụ kiện cho các bên.

Ví dụ minh chứng cho thách thức trên là vụ *MOX Plant* giữa Ireland và Anh. Tranh chấp liên quan đến việc thải một số chất phóng xạ nhất định vào biển Ireland do hoạt động của nhà máy năng lượng hạt nhân MOX tại Sellafield ở Vương quốc Anh, giáp biển Ireland. Ireland cho rằng, việc xây dựng và vận hành nhà máy sẽ ảnh hưởng đến môi trường biển Ireland do việc thải các chất thải phóng xạ. Ireland khởi kiện Vương quốc Anh do không thực hiện các nghĩa vụ môi trường của mình theo UNCLOS, Hiệp ước Cộng đồng châu Âu và Công ước về bảo vệ môi trường biển ở Đông Bắc Đại Tây Dương (OSPAR).

Vụ kiện bắt đầu vào tháng 6/2001, khi Ireland yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài

theo Điều 32 của OSPAR để giải quyết tranh chấp. Sau đó, tháng 10/2001, Ireland bắt đầu khởi kiện Vương quốc Anh theo phần XV của UNCLOS, cáo buộc vi phạm các điều khoản bảo vệ môi trường biển trong văn kiện đó. Trong khi chờ Tòa trọng tài được thành lập, Ireland đã yêu cầu ITLOS áp dụng các biện pháp tạm thời theo quy định tại Điều 290(5) UNCLOS, yêu cầu Vương quốc Anh ngay lập tức đình chỉ việc cấp phép cho nhà máy MOX đi vào hoạt động. ITLOS chấp thuận và cũng xác định rằng, Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII có thẩm quyền sơ bộ trong vụ việc này⁴¹. Cùng với đó, Ireland cũng đề nghị ý định khởi kiện lên Tòa án Công lý châu Âu (ECJ) liên quan đến cáo buộc vi phạm Hiệp ước Cộng đồng châu Âu và Hiệp ước về Hội đồng Nguyên tử lượng (Euratom)⁴². Tuy nhiên, Ủy ban châu Âu (EC) đệ đơn khởi kiện chống lại Ireland trước ECJ vì cho rằng tranh chấp Ireland đưa ra trước Tòa án Phụ lục VII UNCLOS thuộc quyền tài phán riêng biệt của ECJ⁴³, trực tiếp làm đình trệ quá trình giải quyết tranh chấp theo UNCLOS. Như vậy, tranh chấp về nhà máy MOX dẫn đến bốn cơ chế pháp lý được vận dụng, tại bốn thiết chế tài phán khác nhau bao gồm ITLOS, Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII UNCLOS, Tòa trọng tài thành lập theo OSPAR và ECJ.

Trong phán quyết về thẩm quyền, Tòa trọng tài Phụ lục VII không nỗ lực giải quyết dứt điểm các vấn đề pháp lý làm phức tạp tranh chấp nhà máy MOX. Vì Tòa nhận

⁴⁰ Richard Skeen, *Will the WTO Turn Green? The Implications of Injecting Environmental Issues Into the Multilateral Trading System*, Georgetown International Environmental Law Review, số 17, 2004, p.161, 173.

⁴¹ The MOX plant case (Ireland v. United Kingdom), ITLOS, Request for Provisional Measures, Order of 3 December 2001, https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case_no_10/published/C10-O-3_dec_01.pdf.

⁴² MOX Plant Order (2002) 41 ILM 405, đoạn 42.

⁴³ Commission of the European Communities v. Ireland (2006) 45 ILM 1051.

thấy, Hiệp ước EC có liên quan đến vấn đề phân chia thẩm quyền tài phán giữa EC và các quốc gia thành viên. Tòa trọng tài xác định, nếu các bên trong tranh chấp đồng ý rằng ECJ có thẩm quyền riêng biệt trong giải quyết tranh chấp thuộc phạm vi EC thì điều này sẽ loại trừ quyền tài phán của Tòa Trọng tài theo Điều 282 UNCLOS.

Do đó, cần nhắc tới sự tôn trọng và thân thiện giữa các cơ quan tài phán quốc tế, trong khi chưa làm rõ được thẩm quyền của ECJ (vì cả 2 toà đều có thể sử dụng để xác định quyền và nghĩa vụ giữa 2 bên trong tranh chấp), Tòa trọng tài cho rằng sẽ không phù hợp nếu Tòa tiếp tục tiến hành các thủ tục tố tụng mà chưa giải quyết được vấn đề về thẩm quyền. Hơn nữa, một thủ tục có thể dẫn đến hai quyết định mâu thuẫn về cùng một vấn đề sẽ không có lợi cho việc giải quyết tranh chấp giữa các bên. Vì vậy, Tòa trọng tài quyết định tạm đình chỉ thủ tục tố tụng để chờ phán quyết của ECJ. Ngày 30/5/2006, ECJ đã đưa ra phán quyết về vụ việc này. Ngày 15/2/2007, Ireland đã gửi thư tuyên bố rút đơn kiện với Vương quốc Anh ở Tòa trọng tài, chính thức chấm dứt thủ tục tố tụng với vụ việc này trước Tòa trọng tài theo Phụ lục VII UNCLOS⁴⁴.

Phán quyết này của Tòa trọng tài gây tranh cãi sâu sắc. Ở góc độ nhất định, cách tiếp cận thỏa hiệp này có vẻ khả dĩ trong bối cảnh tranh chấp phức tạp liên quan đến xung đột thẩm quyền xét xử của nhiều bên.

Tuy nhiên, nhiều học giả và nhà bình luận phản đối quyết liệt quan điểm này bởi vấn đề trọng tâm về môi trường đã bị phớt lờ⁴⁵. Vụ việc này cũng là ví dụ cho thấy các thể chế pháp lý quốc tế về môi trường có thể bị suy yếu đáng kể nếu cơ chế giám sát việc thực hiện bị tê liệt bởi sự xung đột về quyền tài phán.

3.3. Tái khởi kiện

Thách thức thứ ba, ít nghiêm trọng hơn, của cạnh tranh quyền tài phán trong luật môi trường quốc tế hiện đại là nguy cơ tái khởi kiện các tranh chấp giống hoặc tương tự nhau. Tái khởi kiện là việc một quốc gia nguyên đơn hoặc bị đơn đưa ra các yêu sách pháp lý giống nhau hoặc tương tự trước các thiết chế khác nhau. Điều này có thể dẫn đến một số vấn đề, bao gồm chi phí cao, chậm trễ và khả năng các quyết định mâu thuẫn nhau. Không có quy tắc điều chỉnh cụ thể vấn đề này trong luật pháp quốc tế, vì vậy, sự phân mảnh chỉ có thể được tránh nếu áp dụng học thuyết *res judicata* về tính chung thẩm của phán quyết và *lis alibi pendens* ngăn ngừa khởi kiện nhiều lần. Tuy nhiên, quy tắc trên chỉ áp dụng nếu các tranh chấp là giống hệt nhau. Trường hợp một vấn đề bị xé lẻ ra hoặc thay đổi một phần đối tượng tranh chấp thì có thể loại trừ áp dụng *lis alibi pendens*. Quay trở lại vụ *MOX Plant*, trong quyết định về biện pháp khẩn cấp tạm thời, ITLOS cũng nhận ra những khó khăn khi xác định liệu một tranh chấp được đưa ra trước nhiều cơ quan tài phán chỉ liên quan đến một đối tượng tranh chấp hay không. Quan điểm của ITLOS là các tranh chấp phát sinh từ các vấn đề kiện có các điều khoản tương tự hoặc thậm chí giống hệt nhau, vẫn có thể tồn tại độc lập,

⁴⁴ Permanent Court of Arbitration, Arbitral Tribunal Constituted Pursuant to Article 287, and Article 1 of Annex VII, of the United Nations Convention on the Law of the Sea for the Dispute Concerning the MOX Plant, International Movements of Radioactive Materials, and the Protection of the Marine Environment of the Irish Sea, the MOX Plant Case (Ireland v. United Kingdom), Order No. 6, Termination of Proceedings, <https://pcacases.com/web/sendAttach/870>.

⁴⁵ Natalie Klein, *Dispute Settlement in the UN Convention on the Law of the Sea*, Cambridge University Press, 2005, p.54.

riêng biệt. Bản thân Ireland cũng lập luận rằng, tranh chấp phát sinh giữa OSPAR và UNCLOS là hai tranh chấp khác nhau với một nội dung là về quyền tiếp cận thông tin về môi trường và nội dung còn lại là về trách nhiệm bảo vệ môi trường biển. Ngược lại, Tòa trọng tài Phụ lục VII UNCLOS trong vụ *MOX Plant* lại áp dụng *lis alibi pendens* để hạn chế sự tham gia của mình khi ECJ đang thụ lý tranh chấp. Điều này làm nổi bật sự phân mảnh trong cách tiếp cận vấn đề thẩm quyền xét xử giữa các cơ quan tài phán khác nhau.

4. Tòa trọng tài trong vụ kiện Biển Đông giữa Philippines và Trung Quốc

Tuy vụ kiện Biển Đông không phải là tranh chấp môi trường quốc tế chuyên biệt nhưng nó hàm chứa những gợi mở pháp lý quan trọng, cho thấy sự phát triển trong các quy tắc giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực này. Đây là một vụ kiện quan trọng và có nhiều liên hệ với Việt Nam, do đó, bài viết tách vụ việc này ra trong một mục để phân tích và đối chiếu, so sánh với các án lệ trước đó một cách sâu sắc hơn.

Ngày 22/01/2013, Philippines đã gửi tuyên bố khởi kiện Trung Quốc về một số khía cạnh của tranh chấp giữa hai nước ở Biển Đông theo quy định của UNCLOS 1982. Trong Tuyên bố khởi kiện, Philippines đề nghị Tòa giải quyết về 15 yêu cầu, chia thành bốn nhóm vấn đề chính: (i) Yêu sách về quyền lịch sử bên trong cái gọi là “đường chín đoạn” của Trung Quốc; (ii) Quy chế pháp lý của các thực thể tại Biển Đông; (iii) Các hoạt động của Trung Quốc và quyền chủ quyền, quyền tài phán của Philippines; (iv) Nghĩa vụ quản lý tranh chấp của Trung Quốc⁴⁶.

⁴⁶ Award on Jurisdiction and Admissibility, The South China Sea Arbitration (The Republic of the

Về phần mình, ngay từ đầu Trung Quốc tuyên bố không tham gia vào vụ kiện. Về mặt truyền thông, Trung Quốc cũng công khai quan điểm pháp lý về thẩm quyền của Tòa trọng tài thông qua Tuyên bố lập trường⁴⁷. Họ cho rằng, Tòa trọng tài không có thẩm quyền đối với vụ việc này dựa trên ba lập luận. Thứ nhất, bản chất của vụ kiện là chủ quyền lãnh thổ đối với một số cấu trúc biển ở Biển Đông, vấn đề này nằm ngoài phạm vi của UNCLOS và không liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước. Thứ hai, Trung Quốc và Philippines đã thống nhất thông qua các thỏa thuận song phương, đa phương và Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), giải quyết các tranh chấp thông qua đàm phán. Việc Philippines đơn phương khởi kiện là vi phạm nghĩa vụ theo quy định của luật pháp quốc tế. Thứ ba, ngay cả khi giả định rằng nội dung của vụ kiện liên quan đến giải thích và áp dụng UNCLOS, các nội dung này là một phần không tách rời của quá trình phân định biển giữa hai quốc gia, như vậy sẽ rơi vào trường hợp Tuyên bố năm 2006 của Trung Quốc phù hợp với Điều 298 UNCLOS⁴⁸, trong đó loại trừ các tranh chấp về phân định biển khỏi cơ chế trọng tài bắt buộc hay các cơ chế giải quyết tranh chấp bắt buộc khác.

Philippines v. The People’s Republic of China), 29/10/2015.

⁴⁷ Xem thêm Position Paper of the Government of the Peoples Republic of China on the Matter of Jurisdiction in the South China Sea Arbitration Initiated by the Republic of the Philippines (07/12/2014), https://www.fmprc.gov.cn/eng/wjdt_665385/2649_665393/201412/t20141207_679387.html.

⁴⁸ United Nations, UNCLOS 1982, China: Declaration under Article 298, 25 August 2006, <https://treaties.un.org/doc/Publication/CN/2006/CN.666.2006-Eng.pdf>.

Nhiều quan điểm khoa học pháp lý cho rằng, lập luận thứ nhất và thứ ba của Trung Quốc không đủ sức thuyết phục bởi đơn kiện của Philippines không yêu cầu Tòa trọng tài xem xét vấn đề chủ quyền lãnh thổ hay phân định vùng biển⁴⁹. Bản thân trong phán quyết về thẩm quyền của mình, Tòa trọng tài cũng khẳng định không có thẩm quyền xét xử đối với những tranh chấp có tính chất như trên. Toà Trọng tài giải thích thêm: “Trong khi việc phân định ranh giới trên biển liên quan tới các quyền tương ứng thì điều ngược lại chưa chắc đã đúng: Tất cả các tranh chấp về quyền không nhất thiết liên quan tới việc phân định”⁵⁰. Nói khác đi, tranh chấp về quyền có thể phát sinh kể cả khi quốc gia không có vùng chồng lấn với nhau. Toà cho rằng tranh chấp liên quan đến quyền có thể độc lập với tranh chấp liên quan tới phân định ranh giới trên biển.

Đối với lập luận thứ hai, Trung Quốc viện dẫn Tuyên bố ứng xử của các bên tại Biển Đông giữa Trung Quốc và ASEAN năm 2002 (DOC), Công ước Hợp tác hữu nghị tại Đông Nam Á, Công ước Đa dạng sinh học, và cho rằng nghĩa vụ của Philippines là phải đàm phán với Trung Quốc trước khi đem vụ việc ra cơ quan tài phán quốc tế⁵¹. Cách lập luận này tương tự như Nhật Bản trong vụ SBT, trong đó Nhật Bản viện dẫn cơ chế giải quyết tranh chấp theo CCSBT làm căn cứ để loại trừ thẩm quyền của Tòa trọng tài theo Phụ lục VII UNCLOS. Trung Quốc viện dẫn cách giải

thích của Tòa trọng tài trong vụ SBT và cho rằng cơ chế giải quyết tranh chấp được ghi nhận trong điều ước quốc tế khác mà Trung Quốc và Philippines đều là thành viên phải được ưu tiên áp dụng. Tức là, Trung Quốc cho rằng Philippines đang lạm dụng Tòa án (*forum shopping*) theo quy định của UNCLOS một cách tùy tiện.

Toà Trọng tài đã bác lập luận này trên cơ sở: Thứ nhất, DOC là tuyên bố mang tính chính trị. Thứ hai, DOC không có cơ chế giải quyết tranh chấp mang tính ràng buộc, vì vậy, không loại trừ việc viện dẫn tới phương thức giải quyết khác. Đồng thời, các bên đã trao đổi quan điểm để giải quyết tranh chấp như yêu cầu tại Điều 283 UNCLOS trước khi Philippines chính thức khởi kiện. Như vậy, các điều kiện tiền đề cho thẩm quyền của Tòa đã đáp ứng. Quan trọng hơn, Tòa cho rằng không một văn kiện nào giữa Philippines và Trung Quốc có quy định rõ ràng nhằm loại trừ khả năng áp dụng thủ tục bắt buộc theo UNCLOS để giải quyết tranh chấp liên quan.

Với phương pháp giải thích điều ước dựa trên ý định soạn thảo ban đầu và phù hợp với đối tượng và mục tiêu của điều ước, Tòa cho rằng cơ chế giải quyết tranh chấp được UNCLOS thiết lập nên là một phần cốt yếu và không thể tách rời⁵². Vì vậy, loại trừ cơ chế này của UNCLOS mà không thể hiện rõ ràng ý chí của các bên là một điều “khó chấp nhận”⁵³. Ở điểm này, có thể thấy rõ sự phát triển (hoặc phân mảnh) của pháp luật quốc tế. Trong đó, ý kiến thiểu số của thẩm phán Keith trong vụ SBT lại trở thành quan điểm chiếm ưu thế trước Tòa trọng tài vụ kiện Biển Đông. Theo đó, để loại trừ việc áp dụng thủ tục bắt buộc theo cơ chế

⁴⁹ Xem thêm Nguyễn Hồng Thao, *Những khía cạnh pháp lý trong phán quyết của tòa trọng tài vụ Philippines kiện Trung Quốc ở Biển Đông*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 7, năm 2016, tr.19-28; Nguyễn Hồng Thao, *Phán quyết biển Đông - hiện thực và tương lai*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 1+2, năm 2017, tr.41-52.

⁵⁰ Như chú thích 46, đoạn 155-157.

⁵¹ Như trên, đoạn 158-160.

⁵² Như trên, đoạn 225.

⁵³ Như trên.

của UNCLOS thì các bên phải có quy định một cách rõ ràng, chứ không thể hiểu một cách ngầm định. Tương tự như cách lập luận trên, Tòa cho rằng Công ước Hợp tác hữu nghị tại Đông Nam Á và Công ước Đa dạng sinh học, cùng với một loạt các tuyên bố chung đưa ra bởi Philippines và Trung Quốc trước đó liên hệ tới việc giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán, thương lượng và không có quy định rõ ràng nào ngăn ngừa việc Philippines viện dẫn phương thức trọng tài theo UNCLOS. Đây là cơ sở để khẳng định thẩm quyền xét xử của Tòa đối với tranh chấp mà Philippines đệ trình chống lại Trung Quốc.

Như đã trình bày ở trên, một trong những thách thức về sự chông chéo thẩm quyền xét xử đó là những vụ việc liên quan tới môi trường nhưng lại được khởi kiện trước những thiết chế có ít chuyên môn về vấn đề này. Hệ quả của nó là tạo ra sự chênh lệch giữa các tiêu chuẩn môi trường, thậm chí bỏ qua cả các tiêu chuẩn này.

Một bước tiến quan trọng liên quan tới pháp luật môi trường quốc tế sau vụ kiện Biển Đông đó là cách tiếp cận mở rộng đối với nghĩa vụ thẩm định tác động môi trường (*due diligence*). Vận dụng phương pháp giải thích có tính hệ thống, Tòa trọng tài diễn giải nghĩa vụ bảo vệ và giữ gìn môi trường theo Điều 192 UNCLOS không chỉ được đặt trong bối cảnh của UNCLOS mà phải phù hợp với tổng thể pháp luật quốc tế về môi trường, chẳng hạn như Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)⁵⁴. Trên cơ sở nắm rõ được mối quan hệ giữa các quy định pháp lý liên quan tới môi trường, Tòa trọng tài đặt ra yêu cầu khắt khe hơn về nghĩa vụ

thẩm định môi trường trong Phần XII của UNCLOS⁵⁵. Thậm chí, để xác định những tiêu chuẩn thẩm định môi trường, Tòa trọng tài còn tiến hành đánh giá thực trạng pháp luật quốc gia của Trung Quốc về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA). Đây là điểm khác biệt với án lệ trước đây, ví dụ như vụ *Pulp Mills*, trong đó ICJ cho rằng “mỗi quốc gia phải tự xác định trong luật pháp trong nước hoặc trong quy trình cấp phép cho dự án, nội dung cụ thể của (EIA) trong từng trường hợp”⁵⁶. Từ đây, Tòa trọng tài tuyên rằng, EIA của Trung Quốc không những không tuân thủ các tiêu chuẩn theo luật của quốc gia này mà còn “kém toàn diện hơn nhiều so với các (EIA) được xem xét bởi các thiết chế tài phán và Tòa án quốc tế khác”⁵⁷. Dù vậy, việc Tòa không giải thích rõ tính “toàn diện” trong EIA cũng tạo ra sự bối rối cho các nhà khoa học pháp lý⁵⁸. Đây sẽ tiếp tục là nội dung nhận được nhiều sự chú ý và tranh luận học thuật, đặc biệt trong lĩnh vực môi trường.

Ngoài ra, để bù đắp cho sự thiếu hụt chuyên môn, Tòa trọng tài cũng tích cực và chủ động sử dụng cách thức tham vấn chuyên gia, đồng thời để thu thập chứng cứ thực tế trong quá trình xét xử tranh chấp ở Biển Đông, vốn là vụ việc có tính phức tạp, có sự phụ thuộc lẫn nhau và sự liên kết với nhau giữa các vấn đề pháp lý. Cơ sở pháp lý cho thẩm quyền này là ở Điều 5 Phụ lục VII của UNCLOS cho phép Tòa tự xác định thủ tục tố tụng đối với vụ việc, bao gồm cả việc tìm kiếm chứng cứ thực tế. Bên cạnh đó,

⁵⁵ Như trên, đoạn 956.

⁵⁶ *Pulp Mills on the River Uruguay (Argentina v. Uruguay)*, 2010 ICJ REP. 2010 14, 83, đoạn 205.

⁵⁷ Như chú thích 56, đoạn 990.

⁵⁸ Makane M. Mbengue, *The South China Sea Arbitration: Innovations in Marine Environmental Fact-Finding and Due Diligence Obligations*, American Journal of International Law Unbound, số 110, 2016, p.285, 287.

⁵⁴ *The South China Sea Arbitration (Phil. v. China)*, PCA Case No. 2013-19, Award (July 12, 2016), đoạn 941.

Điều 9 Phụ lục VII cũng yêu cầu trong trường hợp một bên từ chối tham gia vụ kiện, Tòa trọng tài phải đảm bảo rằng không những Toà có thẩm quyền xét xử vụ tranh chấp mà còn chắc chắn rằng đơn kiện có “cơ sở về mặt thực tế và pháp lý”. Cũng có nghĩa, Tòa trọng tài không thể chỉ đơn thuần dựa vào yêu cầu và chứng cứ đưa ra bởi một bên mà phải tìm cách đánh giá một cách khách quan vụ việc. Để làm được như vậy, Tòa trọng tài vụ kiện Biển Đông xây dựng Bản Quy tắc tố tụng của mình, trong đó Điều 24 cho phép Tòa bổ nhiệm chuyên gia độc lập để đánh giá những vấn đề chuyên biệt, cùng với đó là quy trình khắt khe trong việc thẩm định các kết quả báo cáo của chuyên gia dựa trên tinh thần minh bạch, độc lập, hợp tác và đối thoại giữa các bên.

Vụ kiện Biển Đông có thể là “cú hích” cho vai trò ngày càng tăng của giới chuyên gia trong quá trình tố tụng giải quyết tranh chấp quốc tế. Cũng cần nói thêm rằng, việc tham vấn chuyên gia độc lập của cơ quan tài phán quốc tế như ICJ hay ITLOS không phải là chưa có tiền lệ, tuy nhiên, những cơ quan này vẫn rất hãn hữu và miễn cưỡng áp dụng⁵⁹. Ngược lại, Tòa trọng tài vụ kiện Biển Đông vận dụng cách thức này một cách chủ động và tích cực⁶⁰. Thậm chí, Tòa

còn dựa chủ yếu vào những chứng cứ cung cấp trong Báo cáo Ferse để đưa ra kết luận những vi phạm nghĩa vụ của Trung Quốc theo Điều 192, 194(1) và 194(5) UNCLOS trong việc bảo tồn và bảo vệ môi trường biển đối với các hệ sinh thái dễ bị tổn thương và môi trường sinh sống của các loài động vật bị đe dọa⁶¹.

Việc vận dụng cơ chế chuyên gia cũng đối mặt với một số ý kiến chỉ trích cho rằng Tòa trọng tài vụ kiện Biển Đông quá lệ thuộc vào báo cáo Ferse. Một trong những hệ quả là Tòa đang gián tiếp ủy quyền chức năng xét xử cho chuyên gia⁶². Trường hợp không tìm được chứng cứ thực tế trong báo cáo chuyên gia thì Tòa từ chối đưa ra kết luận. Thậm chí, Tòa còn đưa ra giả định rằng, Trung Quốc có thể đã thực hiện các biện pháp để ngăn chặn một số hoạt động đánh bắt cá có hại, gây tác động tiêu cực tới môi trường⁶³. Sự suy luận như vậy có vẻ chưa thật sự thuyết phục. Ở góc độ này, dường như nghĩa vụ chứng minh lại thuộc về chuyên gia.

5. Kết luận

Phán quyết của Tòa trọng tài vụ kiện Biển Đông có giá trị pháp lý ràng buộc với Philippines và Trung Quốc. Phán quyết của Tòa trọng tài khi đưa ra đã nhận được sự hưởng ứng của rất nhiều quốc gia, trong đó

⁵⁹ Xem thêm Makane M. Mbengue, *Scientific Fact-Finding at the International Court of Justice: An Appraisal in the Aftermath of the Whaling Case*, Leiden Journal of International Law, số 29, năm 2016, p.529; Tullio Treves, *Law and Science in the Jurisprudence of the International Tribunal for the Law of the Sea* trong Harry N. Scheiber, James Kraska & Moon Sang-Kwon (eds.) *Science, Technology and New Challenges to Ocean Law*, Leiden: Martinus Nijhoff, 2015, p.18; James G. Devaney, *Fact-finding before the International Court of Justice*, Cambridge University Press, năm 2016, p. 27.

⁶⁰ Jacqueline J.F. Espenilla, *Judicial Fact-Finding Initiatives in the South China Sea Arbitration*, Asian Journal of International Law, số 9, 2019, p.20.

⁶¹ Như chú thích 56, đoạn 992-993. Báo cáo Ferse (tên đầy đủ Báo cáo “Đánh giá các hậu quả môi trường tiềm ẩn của các hoạt động xây dựng trên bãi rạn san hô thuộc quần đảo Trường Sa ở Biển Đông”) được chấp bút bởi ba chuyên gia về sinh thái rạn san hô bổ nhiệm bởi Tòa trọng tài, gồm Sebastian Ferse, Peter S. Mumby và Selina Ward. Báo cáo Ferse dựa trên “đánh giá độc lập về dữ liệu thực tế, tài liệu khoa học và các tài liệu công khai khác, bao gồm cả từ Trung Quốc”.

⁶² Makane M. Mbengue, như chú thích 58.

⁶³ Như chú thích 54, đoạn 975.

có Việt Nam⁶⁴. Thông qua án lệ này, Việt Nam có thể rút ra được những gợi mở pháp lý quan trọng như sau:

Thứ nhất, Tòa trọng tài theo Phụ lục VII UNCLOS là thiết chế phù hợp để giải quyết tranh chấp về môi trường giữa các quốc gia tại Biển Đông. Thiết chế vụ việc này cho phép các quốc gia có nhiều quyền tự chủ hơn, bao gồm việc lựa chọn trọng tài viên, thủ tục và pháp luật nội dung áp dụng.

Thứ hai, Tòa trọng tài sẽ có thẩm quyền tiền đề để tự xác định thẩm quyền xét xử của mình đối với vụ việc, bất kể dù cho một bên phản đối hay vắng mặt. Như đề cập ở trên, Tuyên bố DOC, Hiệp định Hợp tác hữu nghị tại Đông Nam Á hay Công ước Đa dạng sinh học, hay các văn kiện giữa Philippines và Trung Quốc, không loại trừ thẩm quyền của Tòa một cách rõ ràng. Cách giải thích này có lợi cho những nỗ lực đưa tranh chấp ở Biển Đông ra trước Tòa trọng tài theo Phụ lục VII một lần nữa. Gần đây, Bộ Tư pháp Philippines đã thể hiện ý định mở thủ tục khởi kiện Trung Quốc trong một vụ kiện khác với cáo buộc phá hoại môi trường tại Biển Đông⁶⁵, khả năng là thông qua một Tòa trọng tài theo Phụ lục VII UNCLOS như trước đó Philippines đã thực hiện.

Tương tự như Philippines, Việt Nam cũng là thành viên của các văn kiện nói trên. Việc vận dụng mọi biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế, trong đó có

phương thức trọng tài theo UNCLOS, là hoàn toàn phù hợp với tôn chỉ của pháp luật quốc tế cũng như mục tiêu chiến lược của Việt Nam. Trong các cuộc làm việc ở cấp độ quốc tế, Việt Nam luôn nhấn mạnh việc “tuân thủ theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982”. Đây là cụm từ khóa then chốt để Việt Nam khẳng định những thủ tục bắt buộc theo UNCLOS – là một phần trong tổng thể Công ước – vẫn duy trì hiệu lực với Việt Nam, góp phần củng cố khả năng pháp lý nếu như trong tương lai Việt Nam mong muốn viện dẫn tới.

Thứ ba, cơ chế chuyên gia được vận dụng trong vụ kiện Biển Đông sẽ nhận được nhiều sự chú ý hơn trong thực tiễn xét xử tương lai trước các cơ quan tài phán quốc tế. Bất chấp chỉ trích về Tòa trọng tài vụ kiện Biển Đông, nhìn chung, việc viện dẫn cơ chế tham khảo ý kiến chuyên gia đã cho phép Tòa đánh giá tương đối toàn diện tình hình môi trường tại khu vực Biển Đông và xác định liệu hành vi vi phạm nghĩa vụ theo UNCLOS về bảo vệ và gìn giữ môi trường biển. Đây cũng sẽ là tiền lệ tích cực cho các vụ kiện sau này liên quan tới vấn đề môi trường.

Cuối cùng, vụ kiện Biển Đông kéo dài hơn ba năm đã tổng kết được một khối lượng lớn các thông tin, bằng chứng liên quan tới nhiều nội dung tranh chấp được lấy từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, bản đồ lịch sử, ý kiến chuyên gia. Một số nguồn còn có nguồn gốc từ Trung Quốc. Bộ tư liệu này sẽ có ý nghĩa rất quan trọng đối với quan điểm về nguồn gốc lịch sử của khu vực Biển Đông, hiện trạng của các thực thể, cũng như vấn đề môi trường bị ảnh hưởng do hoạt động của các bên trong khu vực này. Đây là nguồn tài liệu quan trọng để Việt Nam tiếp tục nghiên cứu, từ đó có giải pháp chính sách, pháp luật phù hợp với pháp luật quốc tế.

⁶⁴ Nhật Đăng, *Việt Nam lên tiếng nhân 5 năm phán quyết bác yêu sách của Trung Quốc ở Biển Đông*, <https://tuoitre.vn/viet-nam-len-tieng-nhan-5-nam-phan-quyet-bac-yeu-sach-cua-trung-quoc-o-bien-dong-20210712171113187.htm>, đăng tải ngày 12/07/2021, truy cập ngày 15/10/2023.

⁶⁵ Quốc Đạt, *Philippines sẽ kiện Trung Quốc vì cáo buộc gây ô nhiễm ở Biển Đông*, <https://dantri.com.vn/the-gioi/philippines-se-kiem-trung-quoc-vi-cao-bu-oc-gay-o-nhiem-o-bien-dong-20230921171917650.htm>, đăng tải ngày 21/09/2023, truy cập ngày 15/10/2023.